TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-PT.
Ngày: 29/8/2018
V/v ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, đòi QSDĐ, hủy GCNQSDĐ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hường

Các thẩm phán: Bà Ngô Thị Minh Trang

Ông Phạm Đình Thi

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Phan Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 và 29 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2018/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, đòi quyền sử dụng đất cho mượn, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bản án sơ thẩm số: 04/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/QĐPT-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Đinh Thị Kim T, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, Kiên Giang.

- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Văn M, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn B - Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1933
2. Ông Huỳnh Văn M1, sinh năm 1964
3. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1977
4. Bà Thái Ánh T1, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, Kiên Giang.

5. Ông Trần Thanh N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện C, Kiên Giang.

6. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn Đ. Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Huỳnh Văn M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T.

(Bà T, ông M, Luật sư B có mặt; Ông T, ông M1, bà M1, bà T1, ông N, ông Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- ***Nguyên đơn bà Đinh Thị Kim T trình bày***:

Năm 1999 bà và ông Huỳnh Văn M kết hôn, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn trễ hạn vào ngày 31/8/2006 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Kiên Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Nay xét thấy tình trạng hôn nhân không thể tiếp tục được nên bà xin ly hôn.

Về con chung: Bà và ông M có 02 người con chung là Huỳnh Thị Kiều T, sinh ngày 21/12/2000 và Huỳnh Hoàng K, sinh ngày 15/8/2004, hiện nay đang sống với bà.

Về tài sản chung: vợ chồng có tài sản gồm: 1 chiếc xe hiệu Airblade mua năm 2014 do ông M đứng tên giấy đăng ký xe, hiện nay ông M quản lý và sử dụng; 1 chiếc xe hiệu SYM mua năm 2015 do ông M đứng tên giấy đăng ký xe, hiện nay con gái bà là Kiều T đang sử dụng; 14 công rẫy trồng khóm và đất thổ cư do vợ chồng bà đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, nằm trong thửa 150 và thửa 151, tờ bản đồ số 1, diện tích theo đo đạc thực tế 14.488,1m^2, đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, Kiên Giang; 01 dây hụi 1.000.000 đồng do bà M1 làm chủ bà đã đóng được 25 lần hụi; 01 dây hụi 1.000.000 đồng do bà T1 làm chủ bà đã đóng được 10 lần, hiện nay hụi đã mãn; 01 chiếc ghe 04 tấn.

Về nợ chung: bà xác định hiện nay không thiếu nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay về hôn nhân bà yêu cầu ly hôn với ông M, về con chung yêu cầu nuôi các con không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung yêu cầu chia đôi diện tích đất theo đo đạc thực tế 14.488,1m^2, đồng thời bà đồng ý đưa tiền lại cho ông M nếu ông M giao cho bà hết diện tích đất trên theo kết quả định giá của Công ty K, còn các tài sản khác bà và ông M đã thỏa thuận xong không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Huỳnh Văn M trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về ngày tháng, năm kết hôn, về mâu thuẫn vợ chồng, về con chung, về tài sản chung và nợ chung.

Nay về hôn nhân ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T, về con chung ông đồng ý giao cho bà T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng nuôi 02 người con chung, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản là quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế là 14.488,1m^2, trong đó thửa 151 diện tích 641,4m^2 và thửa 150 diện tích 13.846,7m^2, thuộc tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C. Tổng diện tích đất nêu trên là của cha mẹ ông cho vợ chồng ông thửa 151, còn thửa 150 là chuyển nhượng của ông G nên thửa 151 ông đồng ý trả lại cho cha ông là ông Huỳnh Văn T, còn thửa 150 ông đồng ý vợ chồng chia đôi.

Các tài sản khác ông và bà T tự nguyện thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: ông xác định trả xong cho các chủ nợ hiện nay không còn thiếu nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về phần nợ riêng thì hiện nay ông còn thiếu ông N số tiền 40.000.000 đồng và ông M1 47.000.000 đồng nên ông và ông N, ông M1 tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T trình bày: ông là cha ruột của ông M, về hôn nhân và con cái, nợ chung của bà T ông M ông không có ý kiến, về QSD đất ông có ý kiến như sau:

Sau khi cưới vợ cho ông M thì ông có cho vợ chồng ông M 4 công đất tầm 3 mét, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C. Năm 2000 ông G kêu bán phần đất hiện nay ông M, bà T đang ở nên ông kêu ông M đổi 4 công đất ở A, phần còn lại ông M bà T chuyển nhượng của ông G. Đối với đất thổ cư hiện nay ông M bà T đang ở là khoảng 1 công tầm 3 mét ông cho vợ chồng ông M ở và đứng tên giùm, nếu không ở nữa thì trả lại cho ông. Trước đây khi ông M bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông không có văn bản nào gửi cho cơ quan có thẩm quyền để lại phần đất thổ cư của ông và không yêu cầu khi nào không ở thì trả lại.

Nay ông yêu cầu ông M, bà T trả lại cho ông diện tích đất là 1.386m^2 nằm trong thửa 150, 151 vì đất này là đất tổ tiên, ông cho ông M bà T đứng tên giùm. Yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông M bà T.

- Ủy ban nhân dân huyện C do đại diện hợp pháp trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế 14.488,1m^2 thuộc thửa 150 và thửa 151 thuộc tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C trước đây là của ông Nguyễn Văn G chuyển nhượng lại cho ông M bà T, trong hồ sơ địa chính do ông G đứng tên trên sổ mục kê và sơ đồ địa chính. Hiện nay hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông M bà T không tìm thấy tại kho lưu trữ của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện do bị thất lạc.

Ông Trần Thanh N trình bày: ngày 26/12/2016 ông có cố đất của ông M diện tích 3,5 công tầm 3 mét với giá 40.000.000 đồng, thời hạn là 02 năm, khi ông cố đất thì vợ chồng ông M bà T làm đơn xin ly hôn nên bà T không biết việc này. Nay bà T ông M ly hôn thì ông tự thỏa thuận với ông M, bà T không có liên quan, ông không khởi kiện trong vụ án này.

Ông Huỳnh Văn M1 trình bày: ông có nhận thế chấp giấy chứng nhận QSD đất của ông M với giá 47.000.000 đồng, khi thế chấp giấy chứng nhận

QSD đất cho ông thì vợ chồng ông M bà T đã làm đơn xin ly hôn nên bà T không biết việc này. Nay bà T ông M ly hôn thì ông tự thỏa thuận với ông M, bà T không có liên quan, ông không khởi kiện trong vụ án này.

Bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Ngày 10/6/2014 âm lịch bà có áp dây hụi 1.000.000 đồng, có 43 chân, vợ chồng ông M bà T tham gia 01 chân, đóng được 25 lần thì ông M bà T ly hôn. Sau đó ông M tiếp tục đóng được 25 lần. Hiện nay chân hụi đã được 31 lần và chân hụi vẫn còn. Nay bà đồng ý giao lại cho ông M có quyền và nghĩa vụ đối với chân hụi này, bà T không có liên quan gì. Bà không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này, nếu có tranh chấp bà sẽ khởi kiện ông M thành vụ kiện khác.

Bà Thái Ánh T1 trình bày: Ngày 15/12/2014 âm lịch bà có áp dây hụi 1.000.000 đồng, có 28 chân, vợ chồng ông M bà T tham gia 01 chân, đóng được 20 lần thì ông M bà T hốt vào lần thứ 21. Từ khi hốt hụi đến nay bà T đã đóng lại được 2 lần, còn 5 lần mới mãn hụi. Nay bà yêu cầu bà T đóng tiếp 5 lần hụi cho đến khi mãn hụi, không yêu cầu ông M cùng trách nhiệm số tiền hụi này. Bà không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án, nếu có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bà T thành vụ kiện khác.

Người làm chứng ông Dương Văn D trình bày:

Năm 2000 ông là trưởng ấp A, xã B đến năm 2001 thì ông về công tác ở xã, phần đất hiện nay ông M bà T đang tranh chấp chia tài sản chung trước đây là ông G ở, sau đó khoảng năm 2000 thì ông G với ông M bà T đổi một phần, còn một phần thì chuyển nhượng, lúc đó ông chứng kiến và ký tên biên bản đổi đất. Ông không nghe ông T hay ai nói cho vợ chồng ông M bà T mượn ở hay đứng tên giùm phần đất có mồ mã.

Ông Nguyễn Minh G trình bày: Phần đất vợ chồng ông M bà T đang tranh chấp chia tài sản chung trước đây là của cha ông (ông T) cho ông M1, ông M1 đổi cho ông nên ông canh tác và được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Khi ông được cấp giấy chứng nhận QSD đất thì cha ông là ông T không khiếu nại hay tranh chấp. Đến khoảng năm 2000 thì ông chuyển nhượng cho vợ chồng ông M bà T 8 công tầm 3 mét và đổi 3,5 công là hết đất. Lúc đổi đất thì ông nói để đất mồ mã lại nhưng không có làm giấy tờ chứng minh là để lại đất mồ mã.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 04/2018/HNGĐ-ST ngày 08/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Đinh Thị Kim T và ông Huỳnh Văn M.

- Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Đinh Thị Kim T và ông Huỳnh Văn M về việc ông M đồng ý giao cháu Huỳnh Thị Kiều T, sinh ngày 21/12/2000 và Huỳnh Hoàng K, sinh ngày 15/8/2004 cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông M có quyền tới lui thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở anh thực hiện quyền này. Khi cần thiết ông bà

có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Giao cho bà Đinh Thị Kim T toàn quyền sử dụng, định đoạt tổng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 7.244,05m^2 (trong đó thửa 151 có diện tích 320,7m^2 và thửa 150 là 6.923,35m^2) thuộc tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, Kiên Giang, cụ thể:

- Diện tích đất 320,7m^2 (1/2 của thửa 151) có trị trí tứ cạnh 17, 20, 21, 22, 28, 27 có số đo:

Cạnh từ 17 đến 22 giáp đất bà Ngô Thị N có số đó là 30,05 mét.

Cạnh 27-28 giáp phần đất còn lại của thửa 151 (phần ông M được nhận) có số đo là 30,01 mét.

Cạnh 22-28 giáp lộ giao thông nông thôn có số đo là 9,8 mét.

Cạnh 17- 27 giáp thửa 150 có số đo là 10,68 mét.

+ Diện tích đất là 6.923,35 m^2 (1/2 của thửa 150) có vị trí tứ cạnh là 24, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 27, 26, 25) và có số đo:

Cạnh từ 2 đến 17 giáp đất bà Ngô Thị N có số đo là 635,75 mét.

Cạnh 24 đến 27 giáp đất còn lại của thửa 150 (phần ông M được nhận) có số đo là 636,38 mét.

Cạnh 17- 27 giáp thửa 151 có số đo là 10,68 mét.

Cạnh 2-24 giáp đất bà Ngô Thị N có số đo là 12,28 mét.

Giao cho ông M được toàn quyền sử dụng và định đoạt tổng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 7.244,05m^2 (trong đó thửa 151 có diện tích là 320,7m^2 và thửa 150 là 6.923,35m^2 và có nền mỗ mã ông bà ông M), thuộc tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, Kiên Giang, cụ thể:

+ Diện tích đất là 320,7m^2 (1/2 của thửa 151) có vị trí tứ cạnh 18, 27, 28, 23 có số đo:

Cạnh 18-23 giáp đất ông Ngô Văn T có số đo là 30 mét.

Cạnh 27-28 giáp phần đất còn lại của thửa 151 (phần bà T nhận) có số đo là 30,01 mét.

Cạnh 23-28 giáp lộ giao thông nông thôn có số đo là 10,7 mét.

Cạnh 18- 27 giáp thửa 150 có số đo là 10,68 mét.

+ Diện tích đất là 6.923,35m^2 (1/2 của thửa 150) có vị trí tứ cạnh 1, 24, 25, 26, 27, 18, 19 có số đo:

Cạnh 1- 19 và 19- 18 giáp đất ông Ngô Văn T có số đo 637,25 mét.

Cạnh 24- 27 giáp phần đất còn lại của thửa 150 (phần bà T được nhận) có số đo là 636,38 mét.

Cạnh 18-27 giáp thửa 151 có số đo là 10,68 mét.

Cạnh 1-24 giáp đất bà Ngô Thị N có số đo là 11,98 mét.

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật bà Đinh Thị Kim T và ông Huỳnh Văn M có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai; thuế, phí và lệ phí do bên

nhận quyền là bà T và ông M nộp. Nếu bà T và ông M không tự nguyện thực hiện thì kiến nghị UBND huyện C thu hồi 02 thửa đất số 150 và 151, tờ bản đồ số 1, có diện tích đo đạc thực tế là 14.488,1m^2 để điều chỉnh cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà T và ông M mỗi người 7.244,05m^2.

- Về nợ chung và nợ riêng: miễn xét.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí đo đạc và định giá và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Cùng ngày 21/2/2018 ông Huỳnh Văn M và ông Huỳnh Văn T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, có yêu cầu như nhau là: yêu cầu xem xét lại phần tài sản là quyền sử dụng đất thửa 150 và thửa 151, tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 14.488,1m^2 (trong đó thửa 150 diện tích 13.846,7m^2 và thửa 151 diện tích 641,4m^2) thuộc tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, Kiên Giang. Trả lại cho vợ chồng ông T thửa 151 có diện tích 641,4m^2 và một phần thửa 150, diện tích 711,6m^2, tổng cộng 1.353m^2.

Yêu cầu xem xét hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Huỳnh Văn M do Ủy ban nhân dân huyện C cấp không ghi ngày, tháng, năm do ông M tự kê khai và cấp trùng lên phần đất của vợ chồng ông T là 1.353m^2 vì thửa 151 là 641,4m^2 của vợ chồng ông T và một phần đất thửa 150 là 711,6m^2. Phần tài sản chung của vợ chồng ông M là thửa 150 diện tích còn lại là 13.135,7m^2 thì ông M đồng ý chia mỗi người ½ diện tích là 6.567.55m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn bà T yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Nguyên đơn bà T yêu cầu được chia đôi QSD đất như Bản án sơ thẩm, không đồng ý lấy giá trị đất, do muốn giữ đất để canh tác nuôi con và khi phân ranh gần khu mộ cam kết sẽ không làm ảnh hưởng đến khu mộ của gia tộc của ông M.

Bị đơn ông M yêu cầu giao giá trị QSD đất là tài sản chung cho bà T để giữ lại QSD đất là tài sản chung vợ chồng, nếu chia đất sẽ làm hư hại đất, rất khó cho việc sử dụng đất và giữ nguyên phần đất có khu mộ của dòng họ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Nguyễn Văn B trình bày: Diện tích QSD đất 14.488,1m^2 chiều ngang đất chỗ rộng nhất là 24m, nếu chia đôi chiều ngang sẽ giảm giá trị đất và ảnh hưởng đến khu mồ mã gia tộc của ông M. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao QSD đất cho ông M, ông M giao trả giá trị ½ theo định giá cho bà T. Đối với yêu cầu kháng cáo buộc ông M bà T trả QSD đất theo khởi kiện độc lập của ông T thì không có ý kiến. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các chứng cứ trong vụ án và quyết định theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của ông T và ông M về việc yêu cầu trả đất diện tích 1.353m^2 thuộc thửa 151 và một phần thửa 150 là không có căn cứ chấp nhận, do không có căn cứ ông T cho vợ chồng ông M bà T mượn ở mà đất do ông G chuyển nhượng và đổi đất cho ông M bà T, xác định QSD đất 14.488,1m^2 là tài sản chung vợ chồng của ông M bà T. Bản án sơ thẩm phân chia QSD đất giao cho ông M phần đất có mồ mã thân tộc ông M là phù hợp thực tế nên kháng cáo của ông M không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên trong phần Quyết định Bản án không ghi bác yêu cầu độc lập của ông T theo nhận định của bản án, và chỉ tính án phí 300.000 đồng đối với hai nội dung trong đơn yêu cầu độc lập của ông T là chưa phù hợp quy định pháp luật. Giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông M hiện ông M1 đang giữ, nhưng bản án không tuyên buộc ông M1 nộp giấy chứng nhận QSD đất để đảm bảo cho ông M bà T khi tách thửa. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông M và ông T, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C theo phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ông Huỳnh Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan độc lập có đơn kháng cáo và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt ông T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung ông M, bà T không kháng cáo nên đã có hiệu lực pháp luật, không xem xét.

[3]. Về tài sản chung giữa bà T và ông M trong thời kỳ hôn nhân: Hai bên đã tự thỏa thuận các tài sản xe, ghe; đối với QSD đất theo giấy chứng nhận QSD đất ông M đứng tên được Ủy ban nhân dân huyện C cấp số T 712986, đo đạc thực tế của Tòa án nhân dân huyện C là 14.488,1m^2 bao gồm hai thửa 151 diện tích 641,1m^2 đất vườn và thửa 150 diện tích 13.846,7m^2 đất trồng khóm, thì ông M chưa thống nhất là tài sản chung vợ chồng đối với thửa 151 và một phần thửa 150 đất giáp thửa 151 có 3 ngôi mộ.

[4]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn M và yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn T cha ông M về việc không công nhận diện tích QSD đất vườn, ONT thửa 151 diện tích 641,1m^2 và một phần đất rẫy thửa 150 là 711,6m^2 tổng cộng diện tích là 1.353m^2 là tài sản chung của ông M bà T trong thời kỳ hôn nhân và buộc giao trả cho ông T do ông T cho mượn ở tạm.

Xét thấy về nguồn gốc diện tích 1.353m^2 ông T yêu cầu ông M bà T giao trả là của ông G được ông T cho sử dụng, ông G đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, năm 2000 ông G chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông M, bà T. Đối với phần đất vườn, ONT và một phần đất rẫy có 03 ngôi mộ thì hoán đổi đất với ông G, hai bên đã thực hiện chuyển nhượng và hoán đổi xong. Ông M bà T sử dụng ổn định và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận QSD đất. Ông T và ông G không tranh chấp.

Ông T không có chứng cứ khác chứng minh QSD đất diện tích 1.353m^2 (thửa 150 và một phần thửa 151) theo giấy chứng nhận QSD đất ông M được cấp là QSD đất ông T cho ông M bà T mượn ở tạm, ông M thừa nhận đất mượn nhưng bà T không thừa nhận, không đồng ý trả QSD đất theo yêu cầu của ông T. Do vậy Bản án sơ thẩm xác định QSD đất diện tích 14.488,1m^2 đất rẫy khóm và đất vườn, ONT theo thửa 150, 151 do ông M đứng tên giấy chứng nhận QSD đất là tài sản chung của ông M bà T là hoàn toàn phù hợp và được phân chia tài sản chung vợ chồng theo quy định Luật Hôn nhân gia đình ½ cho mỗi bên là có căn cứ.

Xét việc chia ½ QSD đất theo diện tích cụ thể của Bản án sơ thẩm, qua xem xét thực tế của Tòa án cấp phúc thẩm ngày 21/8/2018 đối với QSD đất một phần của thửa 150 có 03 ngôi mộ của người thân ông M. Theo Bản án sơ thẩm chia đôi chiều ngang diện tích mỗi bên ông M, bà T là hơn 10m; khu mộ gồm 03 ngôi mộ thuộc QSD ông M được chia, vị trí thềm mộ và thân mộ cách phần ranh giới ngang 10m bà T được phân chia theo Bản án sơ thẩm là từ 01-02 m. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T giữ nguyên yêu cầu được chia QSD đất, không lấy giá trị QSD đất theo yêu cầu của ông M. Bà T cam kết khi làm ranh giới phần đất được chia giáp khu mộ sẽ không làm ảnh hưởng đến khu mộ.

Căn cứ quy định tại Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang thì không hạn chế chiều ngang diện tích đất nông nghiệp, đất vườn khi tách thửa. Do vậy việc phân chia QSD đất chiều ngang đất trồng khóm theo Bản án sơ thẩm cho bà T ông M không làm ảnh hưởng đến quyền lợi tách thửa và giá trị sử dụng thực tế của các bên.

Đối với giấy chứng nhận QSD đất ông M đứng tên là tài sản chung hiện ông M đang thế chấp cho ông M1 vay 47.000.000đ. Tại cấp sơ thẩm ông M1 không kiện, tự thỏa thuận với ông M về phần nợ nhưng không tự nguyện giao trả giấy chứng nhận QSD đất cho ông M. Quyết định của Bản án sơ thẩm không buộc ông M1 giao giấy chứng nhận QSD đất để thực hiện tách thửa khi Bản án có hiệu lực pháp luật nên cần sửa phần này của Bản án sơ thẩm để đảm bảo thi hành án.

Do vậy trong thảo luận nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn M và quan điểm đề nghị của người bảo vệ quyền lợi của bị đơn; không chấp nhận kháng cáo của người liên quan ông Huỳnh Văn T. Sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Về án phí:

Án phí sơ thẩm:

Án phí ly hôn: Bà T và ông M thỏa thuận với nhau trước khi mở phiên tòa nên được giảm 50%, do vậy bà T phải nộp án phí ly hôn là 100.000 đồng, khấu trừ 200.000 đồng án phí đã nộp.

Án phí trên giá trị tài sản được nhận bà T phải nộp trên giá trị QSD đất theo định giá là 271.034.000 đồng x 5% = 13.551.700 đồng.

Ông M phải nộp án phí trên giá trị QSD đất theo định giá là: 271.034.000 đồng x 5% = 13.551.700 đồng.

Ông T phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập không được chấp nhận là 300.000 đồng, khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp.

Án phí phúc thẩm: Ông M, ông T phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền của cơ quan thi hành án.

Chi phí đo đạc và định giá 5.868.000 đồng bà T và ông M mỗi người phải chịu ½ là 2.932.500 đồng.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm ông M tự nguyện nộp và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 55, 59, 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Điều 166 Luật Đất đai 2013.

Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn M và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T.

- Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Đinh Thị Kim T và ông Huỳnh Văn M.

- Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Đinh Thị Kim T và ông Huỳnh Văn M về việc ông M đồng ý giao cháu Huỳnh Thị Kiều T, sinh ngày 21/12/2000 và Huỳnh Hoàng K, sinh ngày 15/8/2004 cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông M có quyền tới lui thăm nom con chung, không ai có quyền cản trở ông M thực hiện quyền này. Khi cần thiết ông M bà T có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Công nhận tài sản chung của ông Huỳnh Văn M, bà Đinh Thị Kim T là QSD đất theo giấy chứng nhận QSD đất ông M đứng tên được Ủy ban nhân dân huyện C cấp số T 712986, diện tích 14.711m^2; đo đạc thực tế của Tòa án nhân dân huyện C là 14.488,1m^2 bao gồm hai thửa: thửa 151 diện tích 641,1m^2 đất vườn, ONT và thửa 150 diện tích 13.846,7m^2 đất trồng khóm tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C. Chia cho bà T và ông M mỗi người sử dụng ½ diện tích QSD đất, chi tiết vị trí, diện tích đất được phân chia theo sơ đồ bản vẽ đo đạc của Tòa án nhân dân huyện C và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C (BL 103, 109, 193) kèm theo bản án, cụ thể:

- Buộc ông Huỳnh Văn M giao cho bà Đinh Thị Kim T quyền sử dụng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 7.244,05m^2 (trong đó thửa 151 có diện tích 320,7m^2 và thửa 150 là 6.923,35m^2) thuộc tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, Kiên Giang, cụ thể:

+ Diện tích đất 320,7m^2 (1/2 của thửa 151) có trị trí tứ cạnh 17, 20, 21, 22, 28, 27 có số đo:

Cạnh từ 17 đến 22 giáp đất bà Ngô Thị N có số đó là 30,05 mét.

Cạnh 27-28 giáp phần đất còn lại của thửa 151 (phần ông M được nhận) có số đo là 30,01 mét.

Cạnh 22-28 giáp lộ giao thông nông thôn có số đo là 9,8 mét.

Cạnh 17- 27 giáp thửa 150 có số đo là 10,68 mét.

+ Diện tích đất là 6.923,35 m^2 (1/2 của thửa 150) có vị trí tứ cạnh là 24, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 27, 26, 25) và có số đo:

Cạnh từ 2 đến 17 giáp đất bà Ngô Thị N có số đo là 635,75 mét.

Cạnh 24 đến 27 giáp đất còn lại của thửa 150 (phần ông M được nhận) có số đo là 636,38 mét.

Cạnh 17- 27 giáp thửa 151 có số đo là 10,68 mét.

Cạnh 2- 24 giáp đất bà Ngô Thị N có số đo là 12,28 mét.

- Giao cho ông Huỳnh Văn M quyền sử dụng đất diện tích theo đo đạc thực tế là 7.244,05m^2 (trong đó thửa 151 có diện tích là 320,7m^2 và thửa 150 là 6.923,35m^2 và có nền mộ mã ông bà ông M), thuộc tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, Kiên Giang, cụ thể:

+ Diện tích đất là 320,7m^2 (1/2 của thửa 151) có vị trí tứ cạnh 18, 27, 28, 23 có số đo:

Cạnh 18- 23 giáp đất ông Ngô Văn T có số đo là 30 mét.

Cạnh 27- 28 giáp phần đất còn lại của thửa 151 (phần bà T nhận) có số đo là 30,01 mét.

Cạnh 23- 28 giáp lộ giao thông nông thôn có số đo là 10,7 mét.

Cạnh 18- 27 giáp thửa 150 có số đo là 10,68 mét.

+ Diện tích đất là 6.923,35m^2 (1/2 của thửa 150) có vị trí tứ cạnh 1, 24, 25, 26, 27, 18, 19 có số đo:

Cạnh 1- 19 và 19- 18 giáp đất ông Ngô Văn T có số đo 637,25 mét.

Cạnh 24- 27 giáp phần đất còn lại của thửa 150 (phần bà T được nhận) có số đo là 636,38 mét.

Cạnh 18-27 giáp thửa 151 có số đo là 10,68 mét.

Cạnh 1-24 giáp đất bà Ngô Thị N có số đo là 11,98 mét.

Ông Huỳnh Văn M và bà Đinh Thị Kim T có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai đối với diện tích và vị trí quyền sử dụng đất được phân chia.

- Về nợ chung và nợ riêng: đương sự không yêu cầu giải quyết miễn xét.

2. Bác yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Huỳnh Văn T về việc yêu cầu ông M, bà T trả diện tích đất là 1.386m^2 và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất ông Huỳnh Văn M đứng tên.

3. Buộc ông Huỳnh Văn M1 giao trả cho ông Huỳnh Văn M, bà Đinh Thị Kim T bản gốc giấy chứng nhận QSD đất số T 712986 đứng tên ông Huỳnh Văn M để tách thửa theo QSD đất ông M bà T được chia.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bà Đinh Thị Kim T phải chịu án phí ly hôn 100.000 đồng, khấu trừ tạm ứng án phí 200.000 đồng bà T đã nộp theo biên lai số 0007859 ngày 30/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, bà T còn được nhận lại 100.000 (một trăm nghìn) đồng.

Án phí trên giá trị quyền sử dụng đất được chia: Bà Đinh Thị Kim T phải nộp 13.551.700 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí 5.900.000 đồng bà T đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0001421 ngày 29/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, bà T còn phải nộp 7.651.700 (bảy triệu sáu trăm năm mươi một nghìn bảy trăm) đồng.

Ông Huỳnh Văn M phải nộp án phí sơ thẩm trên giá trị quyền sử dụng đất được phân chia là 13.551.700 (mười ba triệu năm trăm năm mươi một nghìn bảy trăm) đồng.

Ông Huỳnh Văn T phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập không được chấp nhận là 300.000 đồng, khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005324 ngày 25/7/2017 Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

- Án phí phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn M, ông Huỳnh Văn T mỗi người phải nộp 300.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông T, ông M đã nộp mỗi người 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo hai biên lai số 0000266 và 0000267 nộp cùng ngày 01/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

5. Chi phí đo đạc và định giá 5.865.000 đồng bà T và ông M mỗi người phải chịu ½ là 2.932.500 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền trên nên

ông M phải hoàn trả cho bà T 2.932.500 (hai triệu chín trăm ba mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm ông M tự nguyện nộp và đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền Tả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Hường